

Số: 1601/QĐ-VKSNA

Nghệ An, ngày 10 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán NSNN bổ sung năm 2025

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật số 63/2014/QH13 ngày 24/11/2014 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Căn cứ Luật số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-VKSNA ngày 10/7/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh phân bổ dự toán NSNN năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh phân bổ dự toán NSNN năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu V.Thư; K.Toán.

VIỆN TRƯỞNG



Bùi Việt Cường



VIỆN KSND TỐI CAO
VIỆN KSND TỈNH NGHỆ AN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐIỀU CHỈNH
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1601/QĐ-VKSNA ngày 10 tháng 7 năm 2025 của
Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Đồng VN

Số TT	Nội Dung	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Số chưa phân bổ
I	Tổng số thu, chi, nộp Ngân sách			
1	Số thu học phí			
2	Chi từ nguồn thu học phí được để lại			
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề.			
a.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi đầu tư)	36.095.592.583	36.095.592.583	
1	Chi quản lý hành chính	36.095.592.583	36.095.592.583	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	35.019.282.583	35.019.282.583	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.076.310.000	1.076.310.000	
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

nhạo

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An
Chương: 004



Mẫu số 1
(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1601/QĐ-VKSNA ngày 10/7/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An)
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/ đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: Đồng VN.

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ 4=5+6+...17	VP VKSND TỈNH	VKSND KHU VỰC 1	VKSND KHU VỰC 2	VKSND KHU VỰC 3	VKSND KHU VỰC 4	VKSND KHU VỰC 5	VKSND KHU VỰC 6	VKSND KHU VỰC 7	VKSND KHU VỰC 8	VKSND KHU VỰC 9	VKSND KHU VỰC 10	VKSND KHU VỰC 11	VKSND KHU VỰC 12
1	2	3	4=5+6+...17	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phi, lệ phí															
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước															
I	Nguồn ngân sách trong nước	36.095.592.583	36.095.592.583	2.303.012.583	6.808.908.000	2.862.650.000	2.355.640.000	3.381.420.000	2.432.260.000	1.680.840.000	2.849.561.000	2.657.446.000	2.475.981.000	3.658.778.000	1.317.240.000	1.311.856.000
1	Chi quản lý hành chính	36.095.592.583	36.095.592.583	2.303.012.583	6.808.908.000	2.862.650.000	2.355.640.000	3.381.420.000	2.432.260.000	1.680.840.000	2.849.561.000	2.657.446.000	2.475.981.000	3.658.778.000	1.317.240.000	1.311.856.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	35.019.282.583	35.019.282.583	2.303.012.583	6.630.320.000	2.742.650.000	2.275.640.000	3.274.930.000	2.326.460.000	1.625.440.000	2.774.550.000	2.579.370.000	2.397.500.000	3.542.720.000	1.285.140.000	1.261.550.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.076.310.000	1.076.310.000		178.588.000	120.000.000	80.000.000	106.490.000	105.800.000	55.400.000	75.011.000	78.076.000	78.481.000	116.058.000	32.100.000	50.306.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-												
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-													
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															

nhân